

CTCP Hàng hải Đông Đô

Ngày 30/06/2025	1,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	-	-

DT thuần Q2/25
56.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.8 -16.0%
YoY: ▼12.7 -18.3%

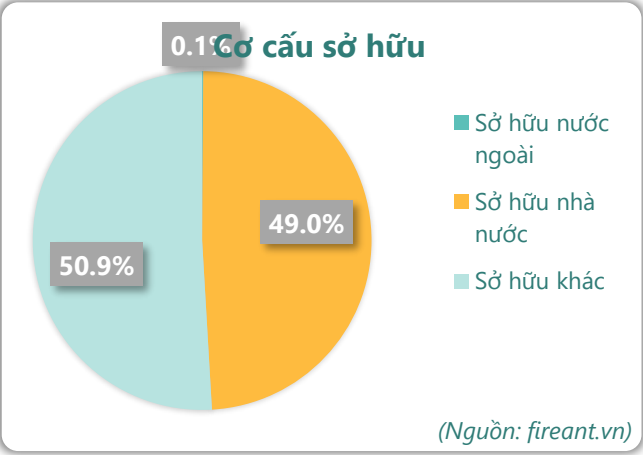
LN thuần Q2/25
-16.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.90 -12.9%
YoY: ▲ 47.6 73.9%

LN sau thuế Q2/25
20.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.6 238%
YoY: ▲ 62.5 149%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
45.6%
YoY: +/-▲ 59.1%

ROE (TTM) Q2/25
-11.2%
YoY: +/-▼ 7.3%

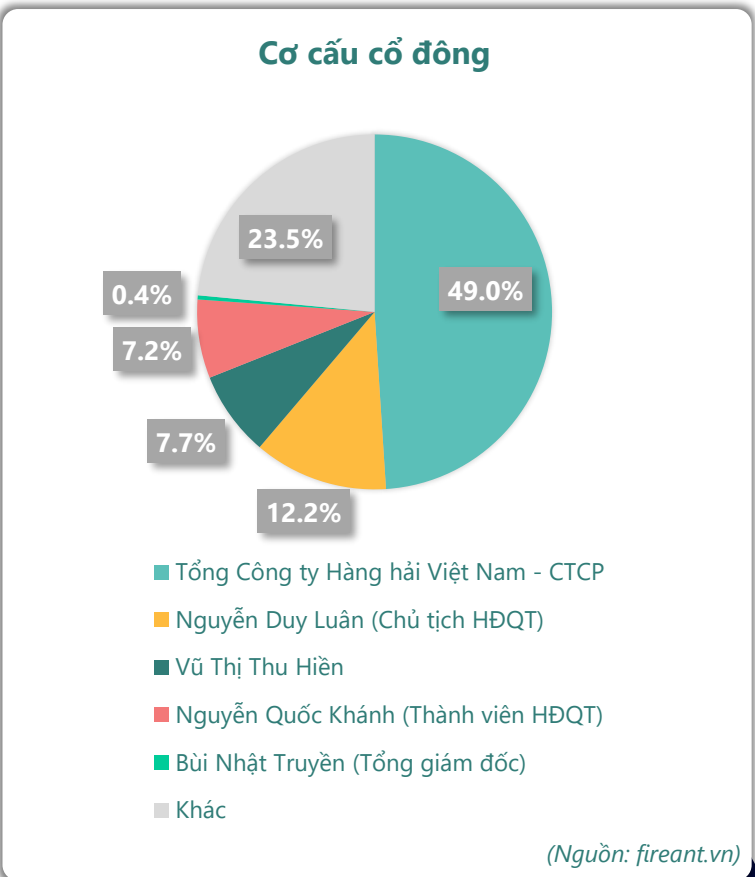
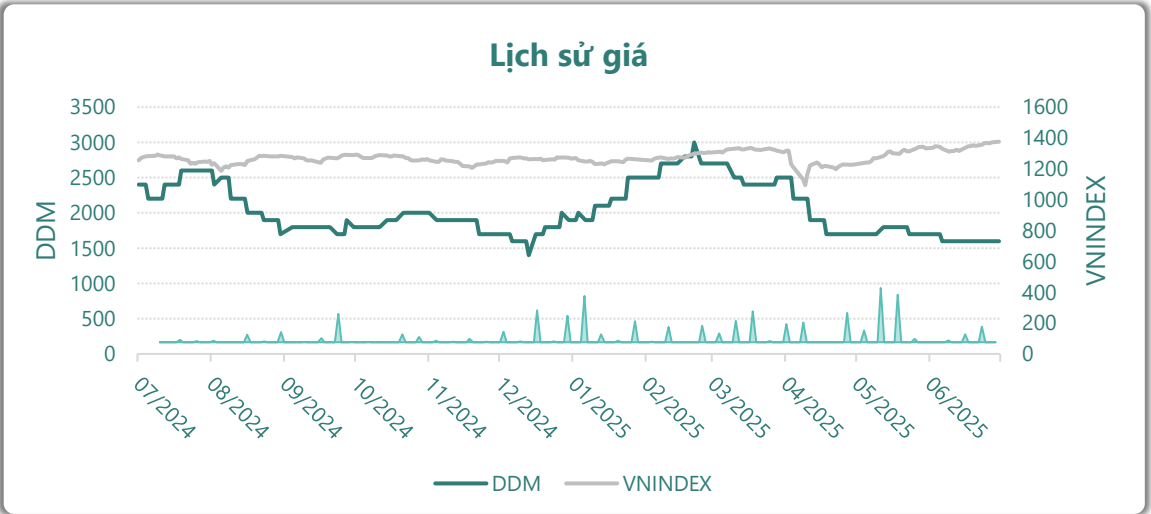
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 3,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	12,244,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.01)
EPS	7,776
P/E	0.2



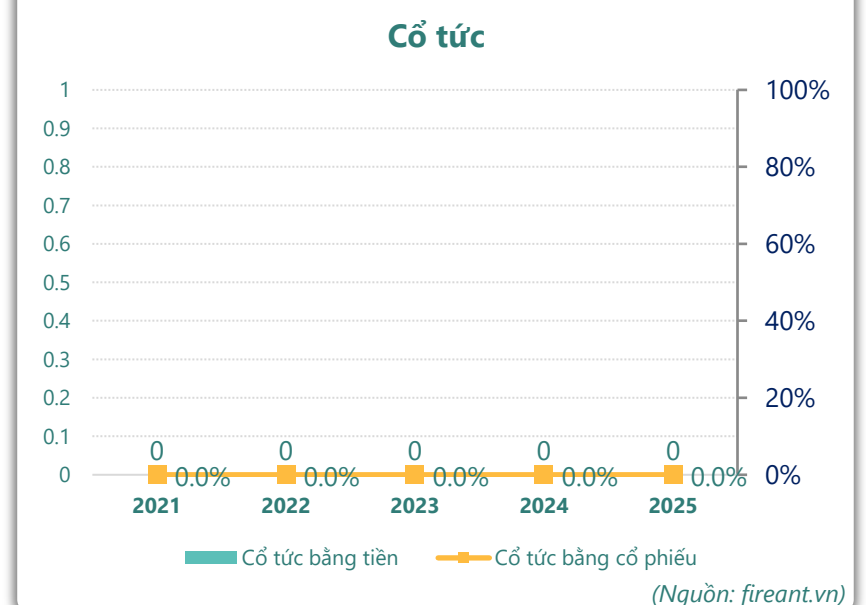
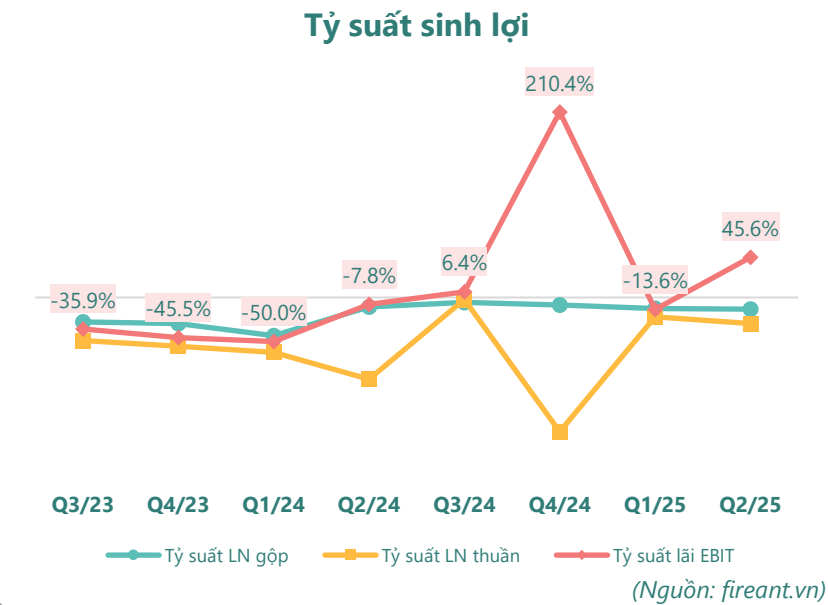
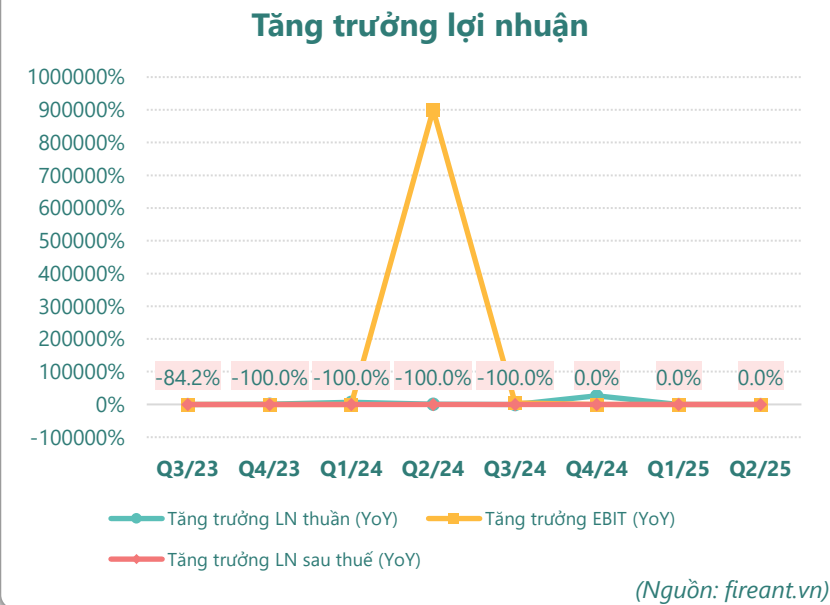
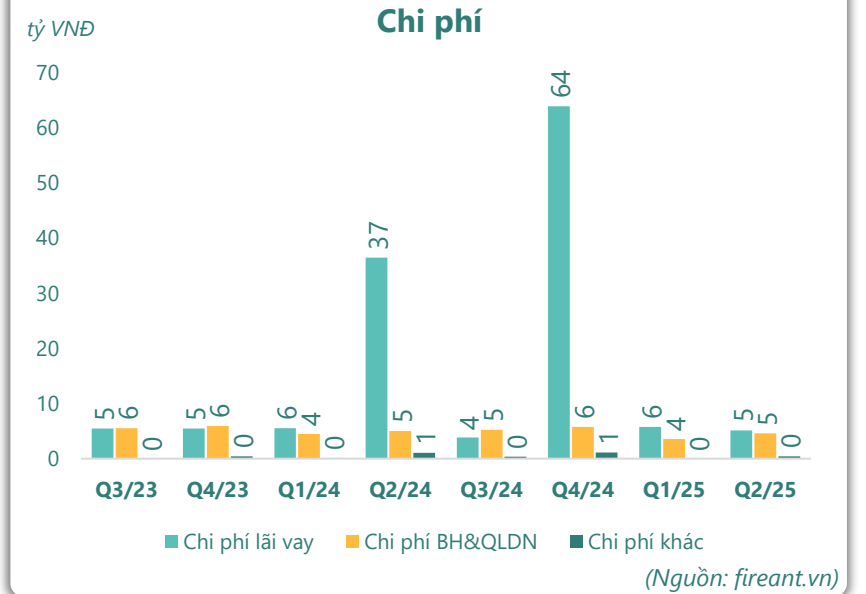
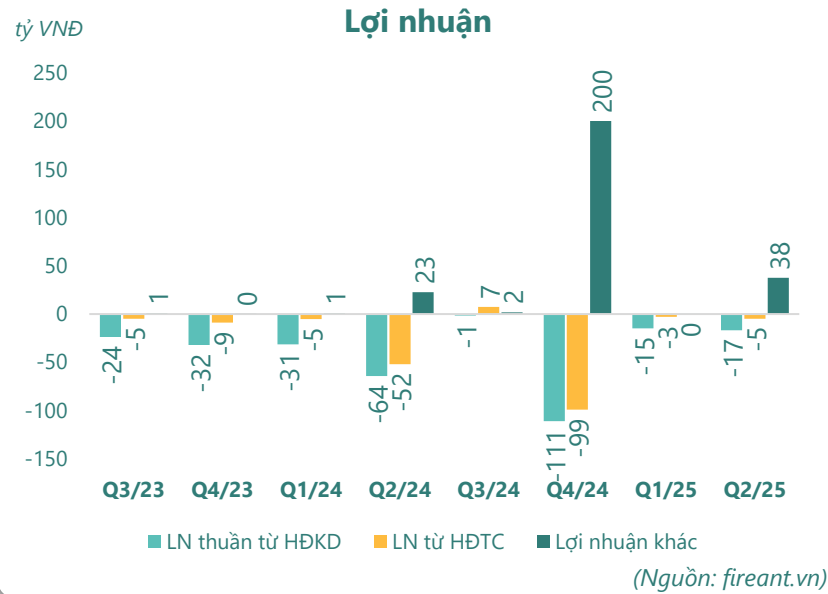
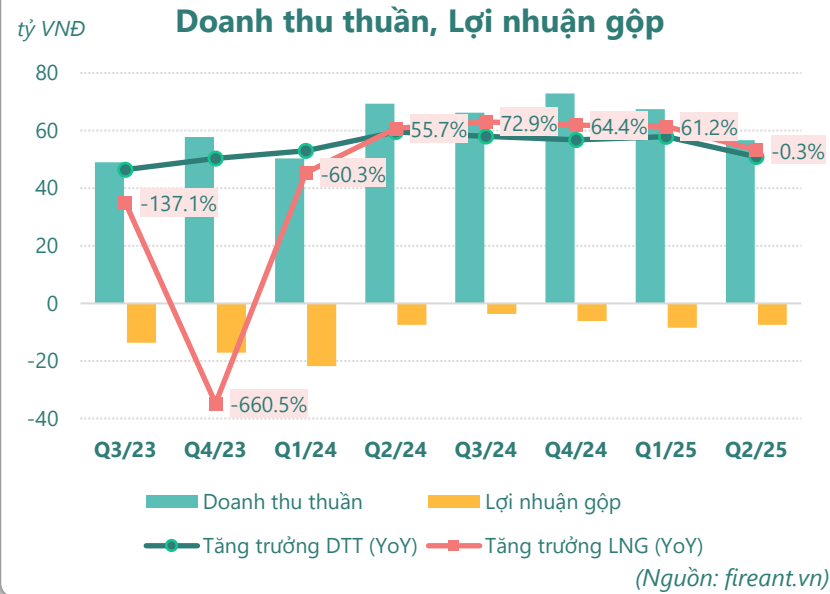
DT thuần 6T 2025
124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 3.7%

LN thuần 6T 2025
-31.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.2 66.9%

LN sau thuế 6T 2025
5.67
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.3 108%



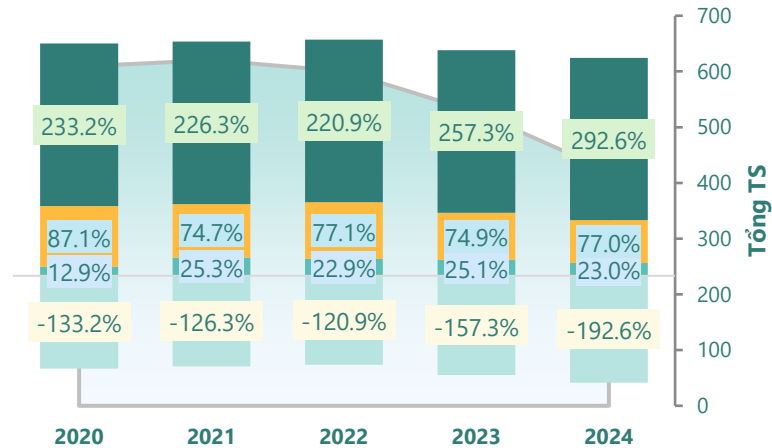
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

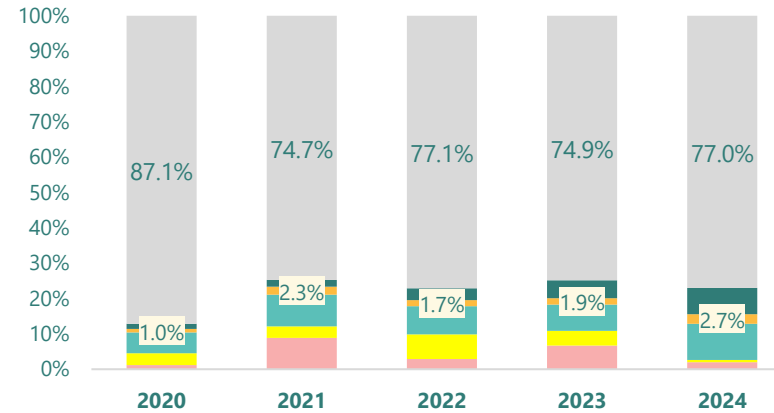
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

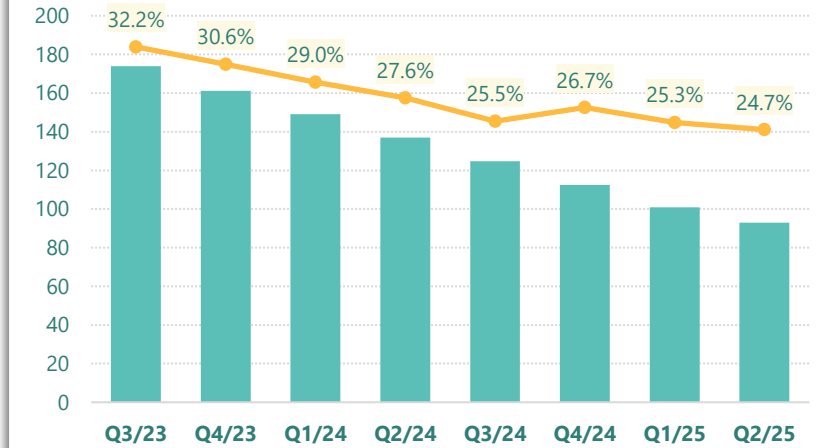


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

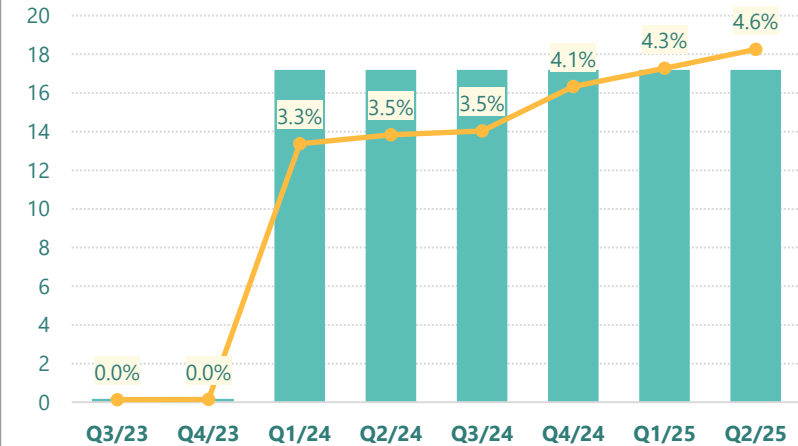


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

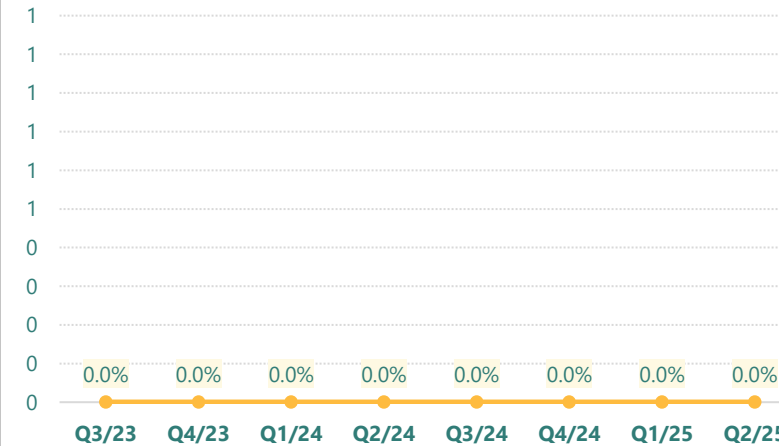


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

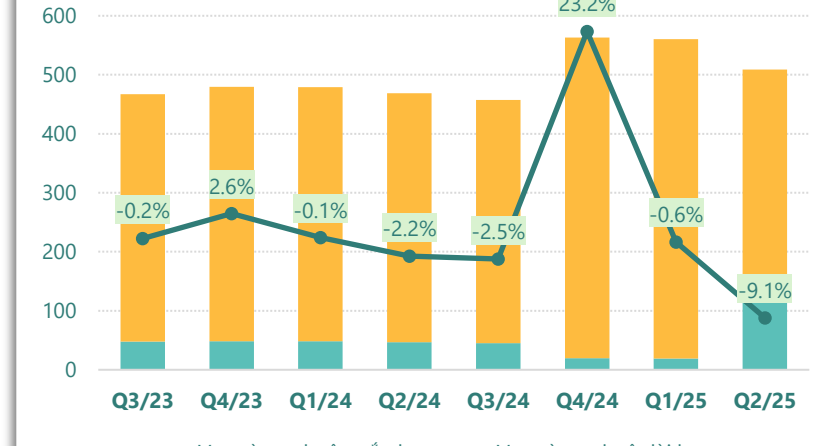


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

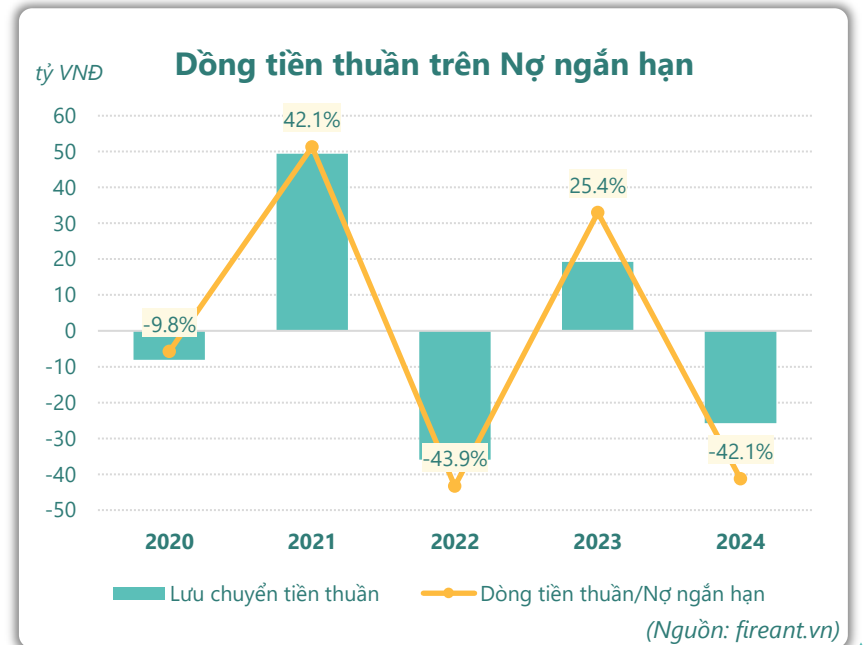
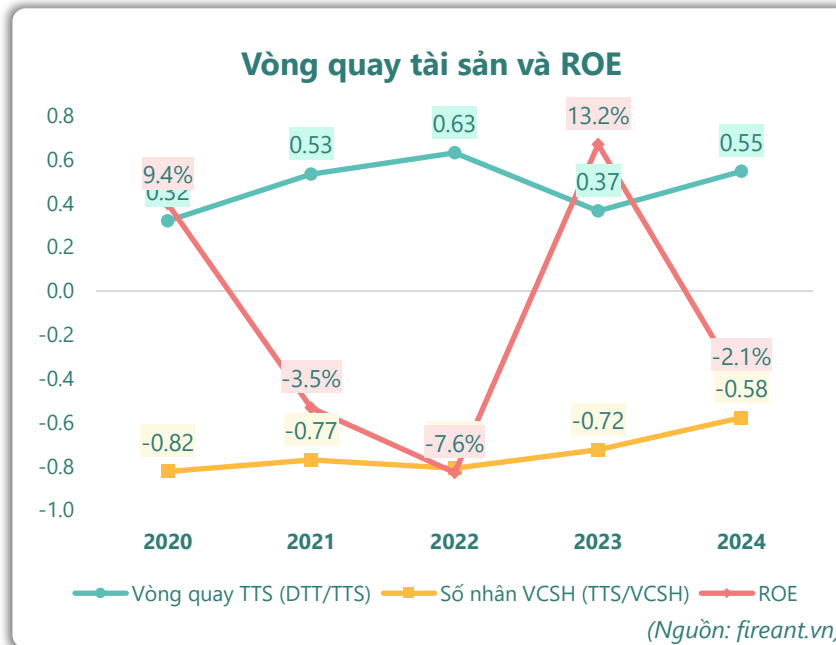
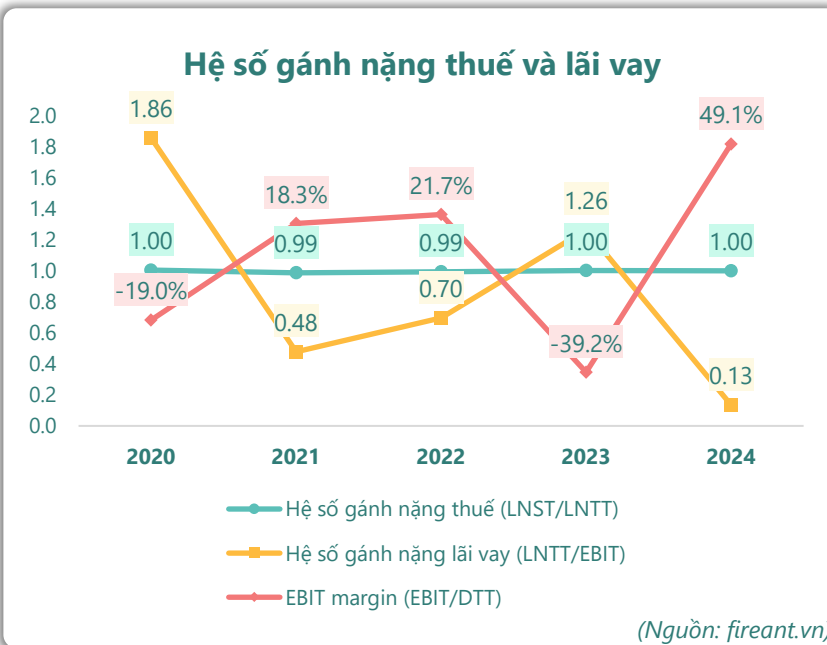
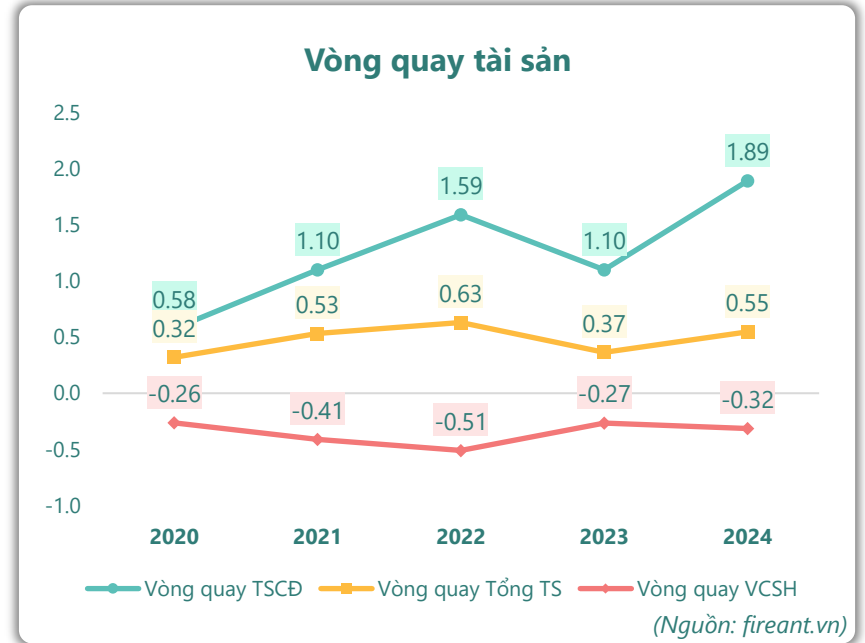
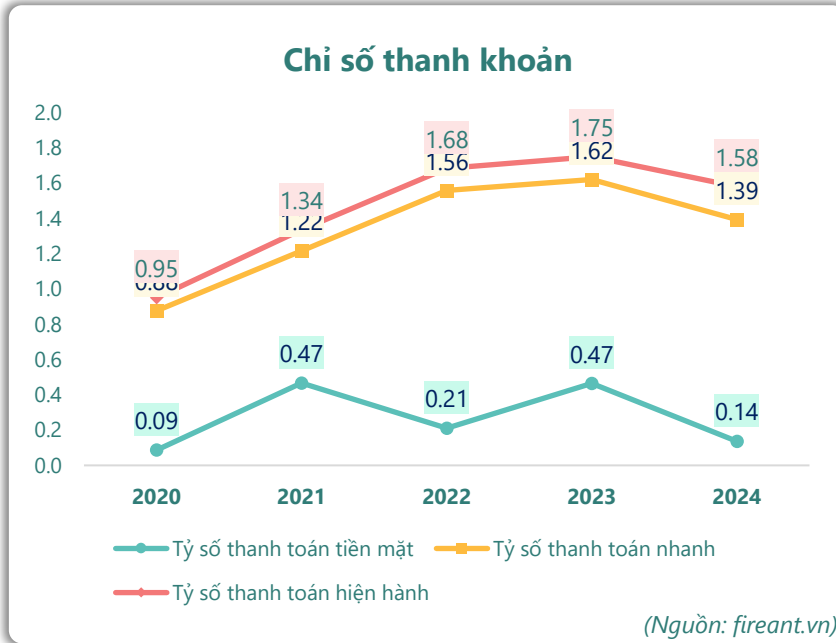
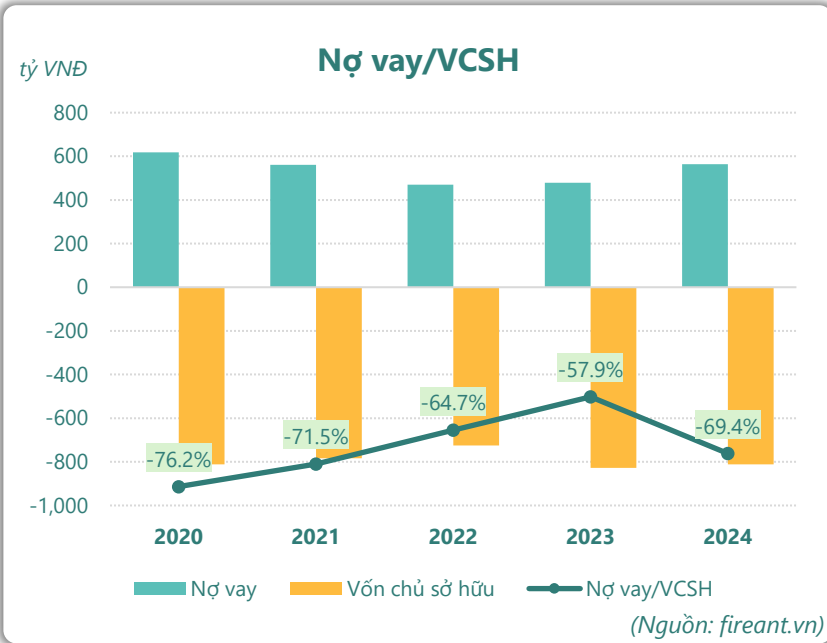


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	56.7	69.4	-18.3%	124	120	3.7%
Giá vốn hàng bán	64.2	76.9	-16.5%	140	149	-6.0%
Lợi nhuận gộp	-7.49	-7.47	-0.3%	-16.0	-29.3	45.5%
Doanh thu HĐTC	1.16	0.32	262%	4.04	0.70	480%
Chi phí TC	5.89	52.3	-88.7%	11.6	57.8	-79.9%
Chi phí lãi vay	5.14	36.5	-85.9%	10.9	42.0	-74.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.59	4.99	-8.0%	8.14	9.46	-14.0%
LN thuần từ HĐKD	-16.8	-64.4	73.9%	-31.7	-95.9	66.9%
Lợi nhuận khác	37.5	22.5	66.7%	37.5	23.3	61.1%
LN trước thuế	20.7	-41.9	149%	5.79	-72.6	108%
Lợi nhuận sau thuế	20.6	-41.9	149%	5.67	-72.6	108%
LNST của CĐ cty mẹ	20.6	-41.8	149%	5.59	-72.5	108%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.1	50.7	-3.07	-2.80	16.2	-2.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.67	-21.6	23.9	45.4	2.05	35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.30	-27.6	-1.00	-60.6	-0.60	-51.1
Tiền đầu kỳ	35.2	6.08	7.22	14.0	8.40	21.5
Lưu chuyển tiền thuần	-29.1	1.54	19.8	-18.0	17.6	-17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.40	-13.1	12.5	-4.53	3.77
Tiền cuối kỳ	6.08	7.22	14.0	8.40	21.5	7.77

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	377	421	-10.5%
Tài sản ngắn hạn	90.1	96.7	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	7.77	8.40	-7.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	2.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	42.9	43.2	-0.9%
Hàng tồn kho	6.77	11.4	-40.8%
Tài sản ngắn hạn khác	30.2	31.1	-2.9%
Tài sản dài hạn	287	324	-11.6%
Phải thu dài hạn	159	168	-5.6%
Tài sản cố định	93.0	112	-17.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	17.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.8	26.7	-33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,182	1,232	-4.1%
Nợ ngắn hạn	527	61.1	763%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	146	19.6	643%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.4	21.4	60.3%
Nợ dài hạn	655	1,171	-44.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	363	544	-33.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-806	-811	0.7%
Vốn chủ sở hữu	-806	-811	0.7%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

